

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrocloric

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Rễ con và gốc thân: Không quá 4 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Sâm cau thái lát: Sau khi thu hoạch, bỏ rễ con, tạp chất, rửa sạch, ngâm với nước vo gạo một đêm để giảm bớt chất độc, vớt ra, rửa sạch, thái lát dày 1 cm đến 2 cm, phơi khô.

Sâm cau tẩm muối sao: Cứ 1 kg Sâm cau dùng 300 ml nước muối nồng độ 12 %, tẩm đều, ủ 3 h. Sao có mùi thơm. Tẩm muối để đưa thuốc vào kinh thận với nồng độ cao.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, mọt, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào kinh thận.

Công năng, chủ trị

Tráng dương, ôn bổ thận. Chủ trị: Trị chứng dương nuy (không cương cứng, hoặc cương cứng không lâu), lạnh tinh (tinh trùng lạnh không thể thụ thai), lưng, hai chân lạnh tê, đầu gối yếu đi lại khó khăn, khả năng sinh dục kém.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tương hòa mạnh mắc chứng cường dương, thủy cận, tinh kiệt cấm dùng.

SÂM ĐẠI HÀNH (Thân hành)

Eleutherinis subaphyllae Bulbus

Sâm cau, Tỏi lào, Hành lào, Tỏi đỏ

Thân hành (còn gọi là củ) được làm khô của cây Sâm đại hành (*Eleutherine subaphylla* Gagnep.), họ Lay ơn (Iridaceae). Thu hoạch từ cây 1 năm tuổi trở lên. Khi cây tàn lụi, đào lấy thân hành, cắt bỏ phần rễ, lá, rửa sạch, để nguyên củ hoặc thái lát, phơi hoặc sấy nhẹ (dưới 60 °C) đến khô.

Mô tả

Thân hành tròn như củ hành hay dài, đường kính chỗ lớn nhất 1 cm đến 2 cm, dài 4 cm đến 5 cm, bên ngoài có một vài lớp vảy khô, phần trên màu nâu, phần dưới màu đỏ,

các lớp bên trong màu đỏ tươi như máu. Cắt ngang củ thấy những vòng đồng tâm màu đỏ nhạt. Củ còn mang một ít rễ nhỏ, dài 1 cm đến 3 cm. Dược liệu thái lát: Gồm các phiến nhỏ, mỏng, dài 4 cm đến 5 cm, màu đỏ tươi, rời rạc hoặc chụm với nhau trên một phần của gốc thân.

Vị phẫu

Cắt ngang lớp vảy mỏng nước thấy: Biểu bì ngoài gồm một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô mềm có nhiều hạt tinh bột và tinh thể calci oxalat hình que. Bó libe- gỗ chông kép hình trái xoan nằm giữa lớp mô mềm, libe bao bọc hai đầu, gỗ ở giữa, mạch gỗ ít, xếp lộn xộn, lớp biểu bì trong gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, mỏng hơn biểu bì ngoài.

Bột

Bột màu hồng, vị lúc đầu hơi đắng, sau ngọt. Soi kính hiển vi thấy nhiều hạt tinh bột đa dạng, kích thước mỗi hạt 1,6 µm đến 40 µm, một số hạt nhìn rõ rón. Tinh thể calci oxalat hình que, có loại đầu nhọn trông như đầu bút chì, có loại đầu tù. Mạch mạch. Mạch mô mềm chứa hạt tinh bột. Mạch biểu bì ngoài. Mạch biểu bì trong.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu cắt nhỏ.

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Lấy dược liệu khô chưa thái lát, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến và với dược liệu thái lát.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái lát: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc, mọt.

Dược liệu đã thái lát và đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc, mọt. Nên dùng trong 30 ngày sau khi phơi sấy khô.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, tính hơi ấm. Vào kinh tỳ, vị, can, phế.

Công năng, chủ trị

Tư âm dưỡng huyết, chi huyết sinh cơ, giảm ho. Chủ trị: Thiếu máu, hoa mắt, chóng mặt, choáng váng, nhức đầu, vàng da mặt môi, tổn thương ứ huyết ngoài da, mụn nhọt, lở ngứa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc. Có thể ngâm rượu: cứ 500 g Sâm đại hành khô ngâm với 2 L rượu 40°, sau 30 ngày lấy dịch ngâm uống vào bữa ăn tối, mỗi lần uống 30 ml đến 50 ml, giúp tiêu hóa tốt đối với người cao tuổi.

Kiểm ký

Người tỳ âm hư, gan nóng, cao huyết áp không được dùng theo cách ngâm rượu uống.

SÂM VIỆT NAM (Thân rễ và Rễ)

Panax vietnamensis Rhizoma et Radix

Sâm Ngọc Linh, Sâm K5

Thân rễ và rễ củ (thường gọi là củ) được làm khô của cây Sâm Việt Nam (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv.), họ Nhân sâm (Araliaceae). Thu hoạch thân rễ và rễ củ của cây từ 5 năm tuổi trở lên vào tháng 9 đến tháng 12, rửa sạch, phơi nắng hay sấy khô ở nhiệt độ dưới 60 °C.

Mô tả

Thân rễ thường nhiều đốt, cong ngoằn ngoèo, ít khi có hình trụ thẳng, dài 3 cm đến 15 cm, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu nâu hay màu vàng xám, có những vết nhăn dọc, mảnh; những vết vân ngang nổi rõ chia thân rễ thành nhiều đốt, đặc biệt có nhiều sẹo do thân khí sinh hàng năm tàn lụi để lại. Thê chất cứng chắc, giòn, dễ bẻ, mặt bẻ lồi chồm, màu xám nhạt. Mùi thơm nhẹ đặc trưng, vị đắng, hơi ngọt.

Rễ củ có dạng hình con quay dài 2,4 cm đến 6,5 cm, đường kính 1,5 cm đến 2 cm (ở cây mọc hoang), thường hợp thành bó 2 đến 4 rễ củ hình thoi, đôi khi có rễ trụ dài (ở cây trồng). Rễ củ có màu nâu nhạt, có những vân ngang nổi các rễ con. Thê chất nạc, chắc, khó bẻ gãy. Vị đắng, hơi ngọt.

Vi phẫu

Thân rễ: Lốp bản gồm 4 đến 6 hàng tế bào hình chữ nhật, thành hơi cong, màu lục, lớp ngoài thường bị bong rách ra. Mô mềm vỏ gồm những tế bào hình nhiều cạnh thường dày lên ở góc, chứa nhiều ống tiết chứa chất tiết màu nâu đỏ, đôi khi có rải rác tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Tầng sinh libe-gỗ liên tục, các bó libe-gỗ có dạng hình thoi, phân cách nhau bởi tia tùy rộng. Gỗ gồm những tế bào thành dày, đặt trong mô mềm gỗ ít hóa gỗ. Ruột cấu tạo bởi các tế bào có thành dày lên ở góc hay để hở những khoảng gian bào, ống tiết thường ở vị trí ứng với các bó libe-gỗ ở cả phía trong lẫn phía ngoài.

Rễ củ: Lốp bản gồm 4 đến 7 lớp tế bào hình chữ nhật, các lớp ngoài thường bị bong ra. Mô mềm vỏ rộng, chiếm một nửa bán kính của rễ; gồm nhiều tế bào thành mỏng, kích thước và hình dạng thay đổi, chứa nhiều ống tiết và tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Ống tiết chứa chất tiết màu nâu đen hay vàng nâu tập trung ở vùng libe và xếp thành nhiều vòng. Tầng sinh libe-gỗ liên tục gồm một lớp tế bào hình chữ nhật dẹt. Libe-gỗ xếp thành từng bó riêng lẻ, kéo dài theo hướng xuyên tâm. Tế bào gỗ thành dày, mô mềm gỗ không hóa gỗ. Tia tùy rộng gồm nhiều tế bào xếp theo hướng xuyên tâm.

Bột

Màu vàng nâu. Soi kính hiển vi thấy: Những hạt tinh bột

riêng lẻ hay hợp thành đám, hình bầu dục, hình cầu, kích thước không đều, rốn hạt là một vạch. Mảnh bản với những tế bào hình nhiều cạnh, thành dày màu vàng nâu. Mảnh mô mềm gồm những tế bào thành mỏng, màu trắng hay vàng nhạt. Mảnh mạch vạch, mạch mạng. Rải rác có chất tiết màu vàng nâu hay nâu đen. Đôi khi có các tinh thể calci oxalat hình cầu gai hay hình khối.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G* (kích thước hạt 2 - 10 µm).

Dung môi khai triển: *n-Butanol - nước - acid acetic* (4 : 5 : 1), lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 0,1 g bột dược liệu, thêm 5 ml *methanol* (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 15 min hoặc siêu âm 30 min, để nguội, lọc.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan riêng biệt các chất chuẩn ginsenosid R_{g1}, ginsenosid R_{b1} và majonosid R₂ trong *methanol* (TT) để được các dung dịch chuẩn tương ứng có nồng độ mỗi chuẩn khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,1 g Sâm Việt Nam (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 µl đến 5 µl mỗi dung dịch trên thành băng dài 8 mm. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 8 cm, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C trong 3 min. Quan sát dưới ánh sáng thường hoặc ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết ginsenosid R_{g1}, ginsenosid R_{b1}, majonosid R₂ trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Acetonitril - nước*.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan các chất chuẩn ginsenosid R_{b1}, ginsenosid R_d, ginsenosid R_{g1} và majonosid R₂ trong *methanol 70 %* (TT) để được dung dịch chuẩn hỗn hợp có nồng độ mỗi chất lần lượt chính xác khoảng 0,1 mg/ml; 0,1 mg/ml; 0,3 mg/ml; 0,5 mg/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 100 mg bột dược liệu (qua rây số 355) vào ống nghiệm có nắp, thêm chính xác 10 ml *methanol 70 %* (TT), đậy nắp, cân. Chiết bằng siêu âm trong 40 min ở 30 °C, mỗi 10 min lắc đều ống, để nguội, cân lại, bù khối lượng đã mất bằng *methanol 70 %* (TT) để được khối lượng ban đầu, lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (15 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 196 nm.